TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 25/2018/HNGĐ-PT
Ngày 21-9-2018
V/v Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt

Các Thẩm phán: Ông Bùi Hữu Nhân

Ông Huỳnh Châu Thạch

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Thị Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa***: Ông Hoàng Thế Trọng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2018/TLHNGĐ-PT ngày 26/7/2018 về Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2018/HNGĐ-ST ngày 20/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 216/2018/QĐ-PT ngày 08/8/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Phạm Thanh Tr**, sinh năm 1978.
Nơi cư trú: số 72, quốc lộ 27, tổ 5, TT L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Lê Mai L**, sinh năm 1982.
Địa chỉ: số 29/16, tổ 8, thôn A, xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Do có kháng nghị của: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm;

Nguyên đơn ông Phạm Thanh Tr trình bày:

Tôi và cô Nguyễn Thị Lê Mai L kết hôn năm 2000, đến năm 2014 chúng tôi thỏa thuận ly hôn và được Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn theo Quyết định số 129/2014/QĐST-HNGĐ ngày 23/7/2014.

Khi ly hôn chúng thống nhất tự giải quyết phân chia phần tài sản chung. Tuy nhiên, sau khi ly hôn cho đến nay tôi và cô Mai L không tự thỏa thuận được về tài sản chung là căn nhà cấp 4, trên lô đất thửa số 293, TBĐ số 06, diện tích là 97,4m^2 đã được UBND huyện Đ cấp GCNQSD đất số AO 103069 ngày 27/2/2009. Nhà đất tọa lạc tại số 72, Quốc lộ 27, tổ 5, thị trấn L, huyện Đ, Lâm Đồng. Hiện tôi đang sinh sống và sử dụng đất. Nguồn gốc lô đất và căn nhà trên đất là của cha mẹ tôi đã xây dựng từ năm 1993 đến năm 1996 cho tôi, năm 2009 GCNQSD đất đứng tên tôi và cô Mai L.

Đến năm 2013 tôi và cô L có sửa chữa lại một số chỗ của căn nhà như là: Lát gạch hoa nền nhà, La phong, tole lạnh mái nhà. Tổng số tiền sửa chữa nhà khoảng 70.000.000đồng. Ngoài ra, trong quá trình còn chung sống, khoảng năm 2012 tôi và cô Mai L có Thế chấp sổ đỏ vay Ngân hàng số tiền 150.000.000đồng để làm nấm. Tuy nhiên, việc trồng nấm thất bại, thua lỗ. Đến hạn trả nợ tôi có đề nghị cô L cùng góp tiền để thanh toán nợ Ngân hàng nhưng cô L không tham gia giải quyết nợ chung cùng với tôi. Tôi đã thanh toán đầy đủ nợ và lãi cho Ngân hàng nhưng Ngân hàng có yêu cầu vợ chồng cùng ký tên mới giao trả GCNQSD đất đã thế chấp, cô L không đồng ý ký giấy vì lý do đòi chia tài sản với giá trị quá cao so với thực tế của căn nhà và lô đất. Việc trồng nấm và vay tiền là vào năm 2013. Việc thu 110.000.000đ và 03 trại nấm chuẩn bị thu là không có. Vì khi cô L bỏ đi tôi đã bỏ luôn không tiếp tục làm nấm nữa nên không có thu.

Về số nợ vay: Vay lần đầu khoảng giữa năm 2011-2012, thời hạn 01 năm, sau đó đáo hạn đến 2013 vay lại cũng số tiền 150.000.000đồng, thời hạn là 03 năm. Tháng 05/2014 cô L đi khỏi nhà thì số nợ gốc vẫn còn nguyên là 150.000.000đồng. Từ đó tôi trả một mình cả gốc và lãi, đến năm 2016 tôi đã trả dứt điểm tiền gốc là 150.000.000đồng + 50.000.000đồng tiền lãi.

Tuy nhiên, tôi đã đến Ngân hàng xin bản photo Hợp đồng vay và sao kê những lần tôi trả gốc cùng tiền lãi nhưng Ngân hàng lấy lý do sáp nhập Ngân hàng không có lưu số liệu, cứ hẹn mãi không cung cấp cho tôi nên nay tôi không yêu cầu tính tiền lãi nữa.

Tôi yêu cầu Tòa xem xét phân chia tài sản chung giữa tôi và cô L là đất và căn nhà nói trên. Yêu cầu xem xét nguồn gốc nhà đất là của cha mẹ tôi và yêu cầu trừ đi số nợ 150.000.000đ, còn lại thì phân chia. Tôi xin nhận tiếp tục ở lại nhà đất và thanh toán tiền cho cô Mai L số tiền 200.000.000đồng.

Tôi đồng ý giải quyết theo giá trị định giá ngày 28/12/2017 của Tòa án: Giá trị đất là 600.000.000đồng + giá trị nhà còn lại là 108.460.170đồng. Chi phí định giá tài sản tôi tự nguyện chịu, không yêu cầu giải quyết với cô L.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Lê Mai L trình bày:

Tôi và anh Tr kết hôn năm 2000, đến năm 2014 chúng tôi thỏa thuận ly hôn và được Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn theo Quyết định số 129/2014/QĐST-HNGĐ ngày 23/7/2014.

Khi ly hôn chúng tôi thống nhất tự giải quyết phân chia phần tài sản chung. Tuy nhiên, sau khi ly hôn tôi và ông Tr không tự thỏa thuận được. Về tài sản chung là căn nhà cấp 4, trên lô đất thửa số 293, TBĐ số 06, diện tích là 97,4m^2 đã được UBND huyện Đ cấp GCNQSD đất số AO 103069 ngày 27/2/2009. Nhà đất tọa lạc tại số 72, quốc lộ 27, tổ 5, thị trấn L, huyện Đ, Lâm Đồng. Hiện ông Tr đang quản lý sử dụng.

Nguồn gốc lô đất và căn nhà trên đất đúng là của cha mẹ ông Tr đã có và xây dựng nhà từ năm 1993, sau đó cho ông Tr và tôi đã được UBND huyện Đ cấp GCNQSD đất số AO 103069 ngày 27/2/2009 đứng tên tôi và ông Tr.

Đến năm 2013 tôi và ông Tr có sửa chữa lại một số chỗ của căn nhà như là: Lát gạch hoa nền nhà, La phong, tole lạnh mái nhà. Tổng số tiền sửa chữa nhà khoảng 160.000.000đồng. Ngoài ra, trong quá trình còn chung sống, đúng là tôi và ông Tr có Thế chấp sổ đỏ vay Ngân hàng số tiền 150.000.000đồng để làm nấm vào năm 2013. Việc kinh doanh nấm đã thu được mấy đợt, số tiền là 110.00.000đ và 03 trại nấm chuẩn bị thu thì tôi và anh Tr xảy ra mâu thuẫn nên tôi ra khỏi nhà vào tháng 05/2014, khi đó đúng là tiền nợ Ngân hàng còn nguyên 150.000.000đồng tiền gốc, còn tiền lãi thì chúng tôi đã đóng đủ. Sau đó anh Tr trả tiếp tiền lãi trả cho ngân hàng bao nhiêu thì tôi không biết chính xác, nay anh Tr rút phần tiền lãi không yêu cầu tính nữa thì tôi đồng ý.

Khi tôi bỏ đi thì tiền mặt có ít nhất là 110.000.000đ và 03 trại nấm chuẩn bị thu. Cho nên số tiền đó đã trả đủ vào tiền gốc 150.000.000đ của Ngân hàng. Tiền mặt 110.000.000đ anh Tr cầm tiền anh Tr phải biết. Tiền thu 03 trại nấm khoảng 100.000.000 đồng/3 trại, anh Tr quản lý khi đó tôi đã bỏ đi nên tôi không biết. Lần trước tôi có nộp cuốn sổ theo dõi việc thu nấm của vợ chồng làm chứng cứ nhưng số đó chỉ theo dõi tới thời gian tôi bỏ đi, vựa đó không thu của vợ chồng tôi nữa nên tôi đã xin rút cuốn sổ về.

Ngoài ra tôi không cung cấp chứng cứ gì nữa.

Tôi yêu cầu Tòa xem xét phân chia tài sản chung giữa tôi và anh Tr là đất và căn nhà nói trên. Anh Tr tiếp tục ở lại nhà đất và thanh toán tiền cho tôi số tiền 350.000.000đồng để tôi lo cho con tôi vì 02 con tôi còn nhỏ chưa tới tuổi thành niên, tôi và hai con chưa có chỗ ở, yêu cầu tòa án xem xét. Tôi không đồng ý nhận 200.000.000đồng. Nếu anh Tr không đồng ý thanh toán cho tôi 350.000.000đồng thì tôi yêu cầu được nhận nhà đất và thanh toán cho anh Tr 350.000.000đồng.

Tôi cũng đồng ý giải quyết theo giá trị định giá ngày 28/12/2017 của Tòa án: Giá trị đất là 600.000.000đồng + giá trị nhà còn lại là 108.460.170đồng.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự vẫn không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại Bản án sơ thẩm số 37/2018/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 6 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện Đ đã xử :

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thanh Tr về chia tài sản chung.

2. Xác định diện tích đất 97.4m^2 thuộc thửa số 293, tờ bản đồ số 06, GCN QSD đất số AO 103069 ngày 27/2/2009 đứng tên ông Tr, bà L và căn nhà cấp 4 trên đất là tài sản chung của ông Tr và bà L.

3. Ông Tr được chia và sử dụng toàn bộ diện tích đất 97.4m^2 thuộc thửa số 293, tờ bản đồ số 06, GCNQSD đất số AO 103069 ngày 27/2/2009 đứng tên ông Tr, bà L và căn nhà cấp 4 trên đất diện tích 90,61m^2, kết cấu 01 trệt móng đá, nền lát gạch Ceramic, tường xây gạch, laphon tole lạnh, mái lợp tôn. Nhà đất tọa lạc tại số 72, Quốc lộ 27, tổ 5, thị trấn L, Đức Trọng, Lâm Đồng. Ông Tr có trách nhiệm làm thủ tục chuyển đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên của ông Tr theo quy định của pháp luật.

4. Chia cho bà Nguyễn Thị Lê Mai L được nhận ½ giá trị tài sản chung là 279.230.000đ (Hai trăm bảy mươi chín triệu hai trăm ba mươi ngàn đồng) do ông Tr thanh toán.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 06/7/2018 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ kháng nghị một phần bản án bản án sơ thẩm. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm phần án phí, áp dụng điều luật chịu lãi suất chậm thi hành án và đình chỉ đối với yêu cầu tính lãi do nguyên đơn đã rút.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng vẫn giữ nguyên Quyết định kháng nghị và đề nghị chấp nhận kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hôn nhân và tài sản chung: Sau khi xét xử các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

[2] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ thì thấy rằng:

Tại bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 37/2018/HNGĐ-ST ngày 20/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã xử: Xác định diện tích 97.4m^2 thuộc thửa số 293, tờ bản đồ số 06 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 103069 ngày 27/02/2009 đứng tên ông Tr, bà L có nguồn gốc do cha mẹ ông Tr cho là tài sản chung của ông Tr, bà L. Ông Tr, bà L cùng thống nhất giá trị nhà đất

trên là 708.460.170đ (được làm tròn là 708.460.000đồng) theo biên bản định giá tài sản ngày 28/12/2017. Về nợ chung: Ông Tr, bà L đều thừa nhận trong quá trình chung sống, ông bà có thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay Ngân hàng số tiền 150.000.000đồng làm để làm nấm, sau khi bà L dọn đi khỏi nhà thì ông Tr đã thực hiện xong việc trả nợ cho Ngân hàng.

Tại phần nhận định của bản án tuyên: *"Ông Tr có đóng góp vào tài sản chung nhiều hơn nên được chia nhiều hơn là 2/3 giá trị nhà đất, bà L được 1/3, cụ thể: Tổng giá trị nhà đất là (708.460.000đ – 150.000.000đ)/3 = 186.000.000đ. Do nguồn gốc nhà đất là của cha mẹ ông Tr cho, hiện nay ông Tr đang quản lý sử dụng nên chia cho ông Tr để tiếp tục sử dụng nhà đất và thanh toán cho bà L 1/3 giá trị tài sản là 186.000.000đ. Tuy nhiên, ông Tr tự nguyện thanh toán cho bà L số tiền 279.230.000đ nên chấp nhận sự tự nguyện của ông Tr"*. Như vậy, cấp sơ thẩm xác định tài sản nhà đất trên là tài sản chung và mỗi người được nhận ½ giá trị tài sản tương ứng là: 708.460.000đ/2 = 354.230.000đ và khoản tiền vay tại Ngân hàng là nợ chung nên mỗi người phải chịu ½ nợ chung: 150.000.000đ/2 = 75.000.000đ nhưng do ông Tr đã trả xong cho Ngân hàng nên bà L phải có trách nhiệm cấn trừ lại cho ông Tr ½ số nợ vào phần giá trị tài sản được nhận là: 354.230.000đ – 75.000.000đ = 279.230.000đ nên bà L được nhận số tiền 279.230.000đ. Ông Tr được nhận 354.230.000đ + 75.000.000đ = 429.230.000đ**.** Tuy nhiên, về phần án phí Tòa án lại nhận định: Ông Tr phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm trên phần được nhận và án phí đối với khoản nợ vay Ngân hàng là 429.230.000đ x 5% = 21.462.000đ. Bà L phải chịu án phí trên số phần được nhận là 279.230.000đ x 5% = 13.962.000đ là không đúng theo quy định của pháp luật. Bởi lẽ, bà L cho rằng khi bà L bỏ nhà đi thì tiền mặt của hai vợ chồng còn 110.000.000 đồng và 05 trại nấm chuẩn bị thu nên ông Tr có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số nợ 150.000.000 đồng nhưng bà L không có chứng cứ gì để chứng minh, hơn nữa ông Tr không thừa nhận nên không có cơ sở chấp nhận. Như vậy, Tòa án phải xác định khoản nợ chung mỗi bên phải chịu ½ và phải chịu án phí đối với việc chia tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung của hai bên thì mới chính xác. Do đó, tiền án phí mỗi bên đương sự phải chịu cụ thể như sau:

Án phí Dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản được chia: (708.460.000đ – 150.000.000đ)/2 = 279.230.000đ x 5% = 13.961.500đ. Án phí Dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ là: 150.000.000đ x 5% = 3.750.000đ.

Như vậy, tổng cộng tiền án phí mà ông Tr, bà L mỗi người phải chịu là 13.961.500đ + 3.750.000đ = 17.711.500 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông Tr yêu cầu tính lãi đối với số tiền nợ gốc 150.000.000đ ông đã trả Ngân hàng nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ông Tr đã rút yêu cầu này nhưng cấp sơ thẩm không đình chỉ đối với yêu cầu tính lãi là chưa triệt để.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm thi hành án (đối với khoản tiền phải thi hành) thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự nhưng cấp sơ thẩm lại áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là chưa chính xác.

Từ những phân tích trên, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, sửa bản án sơ thẩm. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thanh Tr về chia tài sản chung với bà Nguyễn Lê Thị Mai L.

Xác định diện tích đất 97.4m^2 thuộc thửa số 293, tờ bản đồ số 06, GCN QSD đất số AO 103069 ngày 27/2/2009 đứng tên ông Tr bà L và căn nhà cấp 4 trên đất là tài sản chung của ông Tr và bà L.

Ông Tr được chia và sử dụng toàn bộ diện tích đất 97.4m^2 thuộc thửa số 293, tờ bản đồ số 06, GCN QSD đất số AO 103069 ngày 27/2/2009 đứng tên ông Tr bà L và căn nhà cấp 4 trên đất diện tích 90,61m^2, kết cấu 01 trệt móng đá, nền lát gạch Ceramic, tường xây gạch, laphon tole lạnh, mái lợp tôn. Nhà đất tọa lạc tại số 72, Quốc lộ 27, tổ 5, Thị trấn L, Đức Trọng, Lâm Đồng. Ông Tr có trách nhiệm làm thủ tục chuyển đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên của ông Tr theo quy định của pháp luật.

Chia cho bà Nguyễn Thị Lê Mai L được nhận ½ giá trị tài sản chung là 279.230.000đ *(hai trăm bảy mươi chín triệu hai trăm ba mươi ngàn đồng)* do ông Phạm Thanh Tr thanh toán.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Phạm Thanh Tr đối với yêu cầu tính lãi suất của số tiền nợ gốc 150.000.000đồng ông đã trả nợ Ngân hàng .

3. Về án phí: Buộc ông Phạm Thanh Tr phải chịu 17.711.500đ tiền án phí Dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 6.250.000đ đã nộp theo biên lai thu số 0006660 ngày 30/6/2017 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Đ. Ông Tr còn phải nộp 11.461.500đ án phí.

Buộc bà Nguyễn Thị Lê Mai L phải chịu 17.711.500đ tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Lâm Đồng;
-TAND huyện Đ (02);
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Phòng KTNV & THA;
- Các đương sự;
- Lưu AV - HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm Phán – Chủ Tọa Phiên Tòa

(đã ký)

Vũ Thị Nguyệt